

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Bản án số: 51/2024/HS-ST
Ngày 11-6-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Đức Chính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Anh

Bà Hoàng Thanh Châm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Khanh, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 19/2024/TLST-HS ngày 07 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 33/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 4 năm 2024; Thông báo chuyển ngày xét xử số 15/TB-THS ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/HSST-QĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Thân Tiên H, sinh ngày 05-02-1982 tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký thường trú: Khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn X1; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thân Văn H1 và bà Nguyễn Thị M; có vợ Nguyễn Thị Như Q và có 03 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 06-11-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

2. Lê Thị H2, sinh ngày 29-01-1968 tại huyện T, tỉnh Lai Châu; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: Khu D, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn H12; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Quý Á và bà Phạm Thị Q1; có

chồng Trần Văn K (đã chết) và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 19-6-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

3. Nguyễn Thị T, sinh ngày 23-12-1972 tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã T, huyện S, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: Thôn L, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn D3-CPT; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M1 (đã chết) và bà Đỗ Thị T1; có chồng Trần Văn C và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 09-8-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

4. Nguyễn Danh H3, sinh ngày 29-9-1976 tại huyện Đ, tỉnh Nghệ An; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Số B đường A khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn C5; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Danh P (đã chết) và bà Hà Thị L; có vợ Hoàng Thị Hồng G và có 03 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 11-8-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

5. Dương Thị H4, sinh ngày 20-10-1985 tại tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Kế toán Công ty trách nhiệm hữu hạn D3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn N và bà Hoàng Thị L1; có chồng Lương Văn C1 và có 05 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 212/2023/HS-PT ngày 28-12-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử phạt bị cáo 200.000.000 đồng về tội Mua bán trái phép hóa đơn (đã chấp hành vào ngày 11-3-2024), chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 11-8-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

6. Hoàng Thị N1, sinh ngày 26-10-1957 tại huyện V, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký thường trú: Số H đường C, khối E, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Việt

L2 (đã chết) và bà Trịnh Thị L3 (đã chết); có chồng Vũ Văn T2 và có 03 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 11-8-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

7. Hoàng Quốc A, sinh ngày 26-11-1981 huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L10; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn L4 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T3; có vợ Hoàng Thị L5 và có 03 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 11-8-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

8. Hoàng Văn H5, sinh ngày 16-01-1981 tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nơi thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Giám đốc công ty cổ phần C6; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn M2 (đã chết) và bà Triệu Thị N2 (đã chết); có vợ Lộc Thị H6 và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14-6-2023 đến ngày 11-8-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại; có mặt.

9. Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 19-4-1993 tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nơi thường trú và chỗ ở: Ngõ A đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn P2; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Viết T4 và bà Nguyễn Thị M3; có chồng Dương Chí D1 và có 01 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13-6-2023 đến nay; có mặt.

10. Nguyễn Thị T5, sinh ngày 05-9-1989 tại Bắc Giang; nơi thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Kế toán Công ty cổ phần Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T6; có chồng Hoàng Văn K1 và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật;

bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13-6-2023 đến nay; có mặt.

11. Đặng Văn S, sinh ngày 01-10-1986 tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi thường trú và chỗ ở: Tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Kế toán công ty cổ phần C6; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Đình T7 và bà Đỗ Thị N3; có vợ Trần Thị Đ và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13-6-2023 đến nay; có mặt.

12. Mè Thị T8, sinh ngày 02-4-1988 tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nơi thường trú và chỗ ở: Khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Kế toán Công ty trách nhiệm hữu hạn C7; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mè Văn T9 (đã chết) và bà Trần Thị N4; có chồng Phùng Văn Q2 và có 01 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13-6-2023 đến nay; có mặt.

13. Nguyễn Thị T10, sinh ngày 10-9-1982 tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nơi thường trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Kế toán Công ty trách nhiệm hữu hạn D3 – CPT; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T11 và bà Từ Thị Đ1; có chồng Hoàng Anh H7 và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13-6-2023 đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị N1*: Bà Chu Thị Nguyễn P1, Luật sư Văn phòng L11 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Chi cục T Khu vực I, địa chỉ trụ sở: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H8, chức vụ: Đội trưởng Đội K, Chi cục T Khu vực I (theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng khác trong vụ án hình sự số 129/QĐ-CCT ngày 10-6-2024); có mặt.

2. Cục T, địa chỉ trụ sở: Số E, Quốc lộ A, K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến Đ2, chức vụ: Trưởng phòng Thanh tra – Kiểm tra của Cục T (theo Giấy ủy quyền số 962/GUQ-CT ngày 10-6-2024); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Từ đầu năm 2019 đến tháng 4/2023, Thân Tiến H, sinh năm 1982, trú tại khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã thành lập và trực tiếp điều hành 02 Công ty gồm Công ty TNHH X1 (*Công ty X1*) MST: 4900618861, địa chỉ thôn G, do Thân Tiến H làm Giám đốc và Công ty TNHH S4 (*Công ty S4*) MST: 4900840023, địa chỉ thôn C, cùng xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn do Thân Văn H9 (anh trai H), sinh năm 1975, trú tại xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang làm Giám đốc, Thân Tiến H làm Phó Giám đốc, Nguyễn Thị Y (em họ H), sinh năm 1990, trú tại Tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang làm Kế toán cho cả hai công ty. Mục đích thành lập công ty để H thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (*hóa đơn*) với các doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu để hưởng lợi và phục vụ đáo hạn các khoản vay tại ngân hàng, mà không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào. Thông thường H mua hóa đơn đầu vào với giá 5,5% và bán hóa đơn với giá từ 7-10% trên giá trị tiền hàng ghi không trên hóa đơn, hưởng lợi từ 1,5 - 4,5%. Khi các doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu mua bán hóa đơn không thì thông tin cho H số lượng, loại hàng, giá trị tiền hàng cần ghi trên hóa đơn, sau đó H thực hiện việc xuất khống hóa đơn và hợp thức hóa dòng tiền bằng cách các doanh nghiệp, cá nhân chuyển khoản cho công ty của H, sau đó H rút tiền mặt hoặc chuyển khoản trả lại cho các doanh nghiệp và giữ lại số tiền bán hóa đơn với tỷ lệ từ 1,5 - 4,5% trên giá trị tiền hàng ghi khống trên hóa đơn theo thỏa thuận. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của các bị can cụ thể như sau:

1. Thân Tiến H sinh năm 1982, trú tại khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Đối với hành vi mua trái phép hóa đơn

Từ đầu năm 2019 đến tháng 4/2023, Thân Tiến H đã sử dụng Công ty X1 để mua hóa đơn khống của Lương Thị Lan A1, sinh năm 1974, trú tại phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Lan A1 đã sử dụng **08 Công ty (Gồm: Công ty Cổ phần X2, địa chỉ số A, T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội; Công ty TNHH D4, địa chỉ thôn S, xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Công ty TNHH MTV X3, địa chỉ Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Công ty TNHH K2, địa chỉ Lô B Cụm C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH T18, địa chỉ Lô A, khu dân cư P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Công ty TNHH X2, địa chỉ số C, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Công ty TNHH T19,**

địa chỉ Lô A, khu dân cư P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; **Công ty Cổ phần X4**, địa chỉ tầng I, tòa nhà A N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội) để xuất bán hóa đơn cho Công ty 389 của H với tổng trị giá hàng hóa ghi không trên hóa đơn là **387.214.085.616** đồng, với giá 5,5% trị giá hàng hóa. Phần lớn các hóa đơn mua từ các Công ty của Lan A1 là hóa đơn giấy nên không xác định được chính xác số lượng hóa đơn là bao nhiêu, do sau khi hạch toán báo cáo quyết toán với cơ quan quản lý thuế, H không lưu giữ hóa đơn và bảng kê chi tiết hóa đơn, hàng hóa mua vào. Cơ quan điều tra chỉ thu thập được **89** hóa đơn của các Công ty trên xuất cho Công ty X1 với tổng số tiền ghi không trên hóa đơn là **188.459.930.187** đồng. Cũng trong thời gian này, Thân Tiến H còn sử dụng Công ty S4 LS mua **01** hóa đơn của Công ty X1 và **03** hóa đơn của Công ty C6, **34** hóa đơn của Công ty C7 (*Công ty có bị can trong vụ án*) để phục vụ mục đích đảo hạn các khoản vay ngân hàng của Công ty X1. Tổng cộng Thân Tiến H đã mua trái phép **127** hóa đơn.

Đối với hành vi bán trái phép hóa đơn

Từ đầu năm 2019 đến tháng 4/2023, Thân Tiến H sử dụng Công ty X1 bán trái phép **1.316** hóa đơn, với tổng trị giá hàng hóa ghi không là **382.850.496.306** đồng cho **250** cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh..., với giá từ 7 - 10% để hưởng lợi bất hợp pháp số tiền với tỷ lệ từ 1,5 - 4,5 % trên tổng trị giá hàng hóa ghi không trên hóa đơn, thu lợi bất chính tổng số tiền là **10.027.365.913** đồng, cụ thể:

Xuất bán **249** hóa đơn với giá trị tiền hàng ghi không là **167.156.933.197** đồng cho **09** công ty (*là những công ty có bị can trong vụ án*) gồm Công ty D3, Công ty P2 LS, Công ty H12, Công ty L10, Công ty C7, Công ty Đ3, Công ty Đ3, Công ty D3, Công ty C6 với giá từ 7 - 10% trên tổng trị giá hàng hóa ghi không trên hóa đơn, hưởng lợi từ 1,5 - 4,5 %, thu lợi bất chính **6.110.834.070** đồng;

Xuất bán **577** hóa đơn với tổng giá trị tiền hàng ghi không là **130.604.993.165** đồng cho **207** công ty và **08** cá nhân có số lượng dưới 10 hóa đơn (*có bảng kê kèm theo*) với giá 07% trên tổng giá trị hàng hóa ghi không, hưởng lợi 1,5%, thu lợi bất chính **1.959.074.898** đồng.

Xuất bán **490** hóa đơn với tổng trị giá **81.053.549.944** đồng cho **26** công ty có số lượng trên 10 hóa đơn (*có bảng kê kèm theo*), với giá từ 7-10% giá trị hàng hóa ghi không, hưởng lợi bất chính từ 1,5-4,5%, tương đương số tiền là **1.957.456.945** đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của **25/26** công ty, xác định những công ty này thực tế có mua hàng hóa là đá, cát, sỏi, vật liệu xây dựng và được những đối tượng không quen

biết giới thiệu là nhân viên của Công ty X1 cung cấp hóa đơn; còn **01/25** công ty do người đại diện theo pháp luật không có mặt tại địa phương, nên chưa lấy được lời khai.

Tại Cơ quan điều tra, Thân Tiến H khai không nhớ người của doanh nghiệp nào đến liên hệ mua, nhận hóa đơn, cũng không hỏi tên tuổi, địa chỉ và không biết họ có phải là người của các công ty có nhu cầu mua hóa đơn hay không; việc mua bán diễn ra trong thời gian dài, với số lượng lớn, việc thanh toán tiền mua hóa đơn chủ yếu bằng tiền mặt và giao nhận hóa đơn được thực hiện tại trụ sở Công ty X1.

Toàn bộ các hóa đơn không mua vào, bán ra do các công ty của Thân Tiến H thực hiện từ năm 2019 đến năm 2022 đã được hạch toán, kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tại Chi cục T Khu vực I Cục T, năm 2023 H chưa thực hiện việc kê khai thuế thì bị bắt.

Quá trình thực hiện việc mua bán hóa đơn không, H đã sử dụng **213.929.567 đồng** để nộp thuế, in hóa đơn, mua văn phòng phẩm.

Tổng cộng, Thân Tiến H đã mua bán **1.443** hóa đơn không, trong đó mua vào **127** hóa đơn, bán ra **1.316** hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền là $(10.027.365.913 \text{ đồng} - 213.929.567 \text{ đồng}) = \mathbf{9.813.436.346}$ đồng.

2. Lê Thị H2, sinh năm 1968, trú tại khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Lê Thị H2 là người trực tiếp thành lập và điều hành Công ty TNHH H12 (Công ty H12) và Công ty TNHH P2 (Công ty P2) cùng địa chỉ tại thôn D, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, trong đó Công ty P2 LS do Trần Văn K là chồng của H2 đứng tên, đại diện theo pháp luật.

Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, do cần hoàn thiện hồ sơ để đáo hạn các khoản vay tại các Ngân hàng S5, Ngân hàng A2 và Ngân hàng V - Chi nhánh L12, Lê Thị H2 đã trực tiếp liên lạc, thỏa thuận mua hóa đơn không của Thân Tiến H cho Công ty H12 và Công ty P2 LS với giá 9% trên tổng giá trị hàng hóa ghi không, gồm các mặt hàng là đá xây dựng các loại với mục đích sử dụng và bán lại cho đơn vị khác với giá 10%, hưởng lợi 1%. Mỗi lần cần mua hóa đơn không, H2 chỉ đạo Hoàng Thị Thùy D2 (*bị can trong vụ án*) là Kế toán của hai công ty thực hiện. D2 cung cấp các thông tin về số lượng, chủng loại hàng và giá trị cần ghi trên hóa đơn để H viết và xuất bán hóa đơn không cho H2. Tổng cộng H2 đã mua của H **90** hóa đơn không, với tổng giá trị tiền hàng là **81.674.898.182 đồng**, trong đó mua cho Công ty H12 **59** hóa đơn với tổng giá trị tiền hàng là **50.915.198.182 đồng**, mua cho Công ty P2 LS **31** hóa đơn với tổng giá trị là **30.795.700.000 đồng**, H2 đã thanh toán cho H số tiền 9% trên tổng số tiền ghi trên hóa đơn theo hình thức trừ dần vào số tiền H đã vay H2

trước đó. Về hạch toán hàng hóa đầu ra, H2 căn cứ vào số lượng hàng hóa ghi không trên hóa đơn, để bán hàng hóa không cho các cá nhân, đơn vị khác với giá 10%, hưởng lợi 1%, tương đương số tiền **816.748.981** đồng.

Cũng trong thời gian này, H2 còn chỉ đạo D2 sử dụng Công ty P2 LS để viết và xuất khống cho Công ty D3 (do Nguyễn Thị T làm giám đốc) **31** hóa đơn, sau đó mua của Công ty D3 - CPT cho Công ty H12 **12** hóa đơn với mục đích để đáo hạn các khoản vay ngân hàng, nhưng không hưởng lợi.

Việc mua bán hóa đơn đều được H2 hạch toán, kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định, thể hiện trong các báo cáo tài chính theo từng năm của Công ty P2 và Công ty H12.

Do các công ty của H2 có bán hàng thật và bán hàng không xen kẽ với số lượng khách hàng mua lớn, nhiều khách lẻ ở nhiều nơi, H2 không nhớ đã bán cho những khách nào và hóa đơn khống nào, nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác định H2 đã bán bao nhiêu hóa đơn khống.

Tổng cộng, Lê Thị H2 đã mua bán **133** hóa đơn khống với Thân Tiến H và Nguyễn Thị T để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, thu lợi bất chính số tiền **816.748.981** đồng.

3. Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1993, trú tại Ngõ A, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Nguyễn Thị Thùy D được Lê Thị H2 thuê làm Kế toán cho Công ty H12, Công ty P2 LS từ năm 2019, đồng thời biết rõ 02 Công ty này không mua bán hàng hóa với Công ty X1 của Thân Tiến H và Công ty D3 - CPT của Lê Thị T12, mà chỉ có hoạt động mua bán hóa đơn nhằm mục đích đáo hạn các khoản vay ngân hàng và bán hóa đơn cho các khách hàng có nhu cầu, nhưng D vẫn thực hiện theo sự chỉ đạo của H2. D trực tiếp thực hiện việc lập khống các Hợp đồng mua bán và Biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai công ty này với Công ty X1, Công ty D3 và trình H2 ký, sau đó đưa cho H hoặc T12 ký, Cung cấp thông tin về số lượng, loại hàng, giá trị hàng hóa cần ghi trên hóa đơn cho H và T12 để T12 và H viết hóa đơn khống.

Tổng cộng Nguyễn Thị Thùy D đã giúp sức cho Lê Thị H2 mua bán **133** hóa đơn khống với Thân Tiến H và Nguyễn Thị T, để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

4. Hoàng Thị N1, sinh năm 1957, trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Hoàng Thị N1 là người trực tiếp đứng ra thành lập và điều hành Công ty Cổ phần Đ3 (Công ty Đ3) và Công ty Đ3 (Công ty Đ3) cùng địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; Công ty Đ3 do Tạ Quang S1, sinh năm 1973, trú tại Khu T, thị trấn V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn làm Giám đốc. Nhưng thuê Bùi

Mạnh C2, sinh năm 1987, trú tại thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn làm Kế toán từ 2019 đến năm 2021 và Nguyễn Thị T5 làm Kế toán từ năm 2022 cho 02 Công ty.

Từ năm 2019 đến năm 2023, N1 trực tiếp liên hệ với Thân Tiến H để mua hóa đơn khống, trong đó mua **32** hóa đơn cho Công ty Đ3 ghi tổng giá trị tiền hàng là **24.650.123.140** đồng và mua cho Công ty Đ3 **03** hóa đơn ghi tổng giá trị tiền hàng là **2.132.955.000** đồng với giá 10% trên tổng số tiền ghi khống trên hóa đơn; số tiền mua hóa đơn 10% được N1 trừ vào khoản nợ mà H đã vay trước đó. Sau đó, N1 chỉ đạo Kế toán hoàn thiện hồ sơ làm thủ tục đáo hạn các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng A2 và B1 - Chi nhánh L12. Bùi Mạnh C2 không biết việc Hoàng Thị N1 mua 35 hóa đơn khống trên của Thân Tiến H.

Cũng trong thời gian này, N1 chỉ đạo Bùi Mạnh C2 trao đổi, thỏa thuận với Hoàng Văn H5 (*Bị can trong vụ án*) mua **03** hóa đơn, ghi trị giá tiền hàng là **1.112.837.000 đồng** của Công ty C6, với giá là **7.000.000 đồng** để đáo hạn ngân hàng. N1 chỉ đạo kế toán cân đối số tiền ghi khống khi mua hóa đơn để ghi giá trị hóa đơn khi xuất bán cho các công ty khác; cuối kỳ công ty thực hiện việc kê khai, hạch toán và thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ, đảm bảo thuế đầu vào, đầu ra cân đối, không trốn thuế.

Do việc bán hàng hóa khống xen kẽ với bán hàng hóa có thật, N1 không nhớ đã bán cho những khách nào và hóa đơn khống nào, nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác định N1 đã bán bao nhiêu hóa đơn khống.

Tổng cộng, Hoàng Thị N1 đã mua **38** hóa đơn khống để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

5. Nguyễn Thị T5, sinh năm 1989, trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Nguyễn Thị T5 được Hoàng Thị N1 thuê làm Kế toán của Công ty Đ3, Công ty Đ3 từ đầu năm 2022 và biết rõ 02 công ty này không mua bán hàng hóa với Công ty 389 của Thân Tiến H, mà chỉ có hoạt động mua bán trái phép hóa đơn để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng và bán hóa đơn cho các khách hàng có nhu cầu. Khi đến kỳ phải đáo hạn ngân hàng, T5 thông báo số tiền còn nợ và bảo N1 mua hóa đơn khống cho 02 công ty và N1 đã liên lạc với H để mua hóa đơn khống. T5 là người trực tiếp lập khống các hợp đồng mua bán và biên bản giao nhận hàng hóa, bản đối chiếu công nợ với Công ty X1 và cung cấp thông tin về loại hàng, số lượng, giá trị hàng hóa cần viết để H ghi khống trên hóa đơn, gồm **09** hóa đơn ghi tổng số tiền **6.375.000.000 đồng** cho Công ty Đ3 và **01** hóa đơn ghi tổng số tiền **2.154.500.000 đồng** cho Công ty Đ3.

Tổng cộng Nguyễn Thị T5 đã giúp sức cho Hoàng Thị N1 mua bán **10** hóa đơn không với Thân Tiến H, để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

6. Hoàng Văn H5, sinh năm 1981, trú tại thôn B, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Hoàng Văn H5 là Giám đốc Công ty Cổ phần C6 (*Công ty C6*), địa chỉ tại thôn A, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và thuê Đặng Văn S (*Bị can trong vụ án*) làm Kế toán. Từ năm 2019 đến năm 2023, Thân Tiến H, Bùi Văn C3 (*Kế toán Công ty Đ3 của Hoàng Thị N1*) đã trao đổi, thỏa thuận với Đặng Văn S về việc các Công ty X1, Công ty Đ3 và Công ty C6 xuất đổi hóa đơn cho nhau để phục vụ mục đích đáo hạn ngân hàng; S xin ý kiến và được H5 đồng ý. Sau đó S đã thực hiện xuất bán **03** hóa đơn ghi không tổng trị giá tiền hàng là **1.042.272.000** đồng, **01** hóa đơn ghi không trị giá tiền hàng là **1.086.530.940** đồng cho Công ty X1, không hưởng lợi và mua **07** hóa đơn không của Công ty X1 với tổng số tiền là **696.600.000 đồng**. Ngày 13/2/2023, Công ty C6 ủy nhiệm chi đến tài khoản Công ty X1 số tiền 1.060.000.000 đồng để Thân Tiến H xuất bán hóa đơn không cho Hoàng Văn H5, nhưng H chưa kịp xuất trả lại hóa đơn không trị giá hàng hóa tương ứng còn thiếu cho Công ty C6 thì bị Cơ quan điều tra phát hiện, khởi tố Hoàng Văn H5, Thân Tiến H về hành vi Mua bán trái phép hóa đơn.

Cùng thời điểm này, H5 còn xuất bán cho Công ty Đ3 của Hoàng Thị N1 **03** hóa đơn, với tổng trị giá tiền hàng ghi không là **1.001.553.300** đồng, thu lợi bất chính **7.000.000** đồng.

Tổng cộng Hoàng Văn H5 đã mua bán **14** hóa đơn không để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, thu lợi bất chính **7.000.000** đồng.

7. Đặng Văn S, sinh năm 1986, trú tại tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Đặng Văn S được Hoàng Văn H5 thuê làm Kế toán Công ty C6. Từ năm 2019 đến năm 2023, S được Thân Tiến H, Bùi Mạnh C2 (*Kế toán Công ty Đ3*) hỏi mua hóa đơn không để phục vụ mục đích đáo hạn ngân hàng. Sau khi H5 đồng ý, S đã viết **03** hóa đơn xuất bán cho Công ty S4 LS, **01** hóa đơn cho Công ty X1 ghi không tổng giá trị tiền hàng là **2.150.306.000** đồng, mua **07** hóa đơn không của Công ty X1 ghi không tổng giá trị tiền hàng là **696.600.000 đồng** và xuất bán **03** hóa đơn cho Công ty Đ3 ghi không tổng giá trị tiền hàng là **1.001.553.300** đồng.

Tổng cộng, Đặng Văn S đã giúp sức cho Hoàng Văn H5 mua bán **14** hóa đơn không, để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

8. Hoàng Quốc A, sinh năm 1981, trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Hoàng Quốc A là Giám đốc Công ty TNHH MTV L10 (*Công ty L10*), địa chỉ thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, A đã liên hệ với Thân Tiến H mua **15** hóa đơn khống của Công ty X1 với giá 10% trên tổng trị giá tiền hàng **12.407.462.415** đồng. Sau khi nhận được hóa đơn khống từ H, A chuyển tiền qua tài khoản để hợp thức dòng tiền, sau đó H chuyển khoản hoặc rút tiền mặt đưa cho A và giữ lại 10% tiền bán hóa đơn. Toàn bộ các hóa đơn mua của Công ty X1 đều được Công ty L10 sử dụng để đáo hạn các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng S5 - Chi nhánh L12 và những hóa đơn này đã được Công ty L10 hạch toán, kê khai trong các báo cáo tài chính với cơ quan Thuế thể hiện hàng tồn kho, chưa xuất bán.

Tổng cộng, Hoàng Quốc A mua **15** hóa đơn khống của Thân Tiến H để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

9. Nguyễn Danh H3, sinh năm 1979, trú tại số B, đường A, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Nguyễn Danh H3 là Giám đốc Công ty TNHH C7 (*Công ty C7*), địa chỉ tại số B, đường A, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. H3 thuê Mè Thị T8 (*Bị can trong vụ án*) làm Kế toán. H3 đã trao đổi với Thân Tiến H là xuất đổi hóa đơn cho nhau để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Từ năm 2019, Công ty C7 đã mua **23** hóa đơn khống của Công ty X1 với tổng trị giá tiền hàng **12.252.338.120** đồng và bán **34** hóa đơn khống với tổng trị giá tiền hàng là **12.616.235.434** đồng cho Công ty X1 và Công ty S4. Việc mua bán hóa đơn với Công ty X1 và Công ty S4 nhằm mục đích để đáo hạn các khoản nợ ngân hàng của Công ty C7 tại Ngân hàng A2 - Chi nhánh L12. Quá trình thực hiện mua bán, H3 trực tiếp trao đổi với Thân Tiến H, sau đó chỉ đạo Mè Thị T8 thực hiện. Việc thanh toán tiền hàng được chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng để hợp thức dòng tiền, sau đó H3 và H rút tiền mặt hoặc chuyển khoản trả lại cho nhau toàn bộ, hai bên không hưởng lợi.

Tổng cộng, Nguyễn Danh H3 mua bán **57** hóa đơn khống của Thân Tiến H để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

10. Mè Thị T8, sinh năm 1988, trú tại Khu C, TT H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

Mè Thị T8 là Kế toán của Công ty C7 từ năm 2018 đến tháng 04/2023. Khi cần đáo hạn các khoản vay ngân hàng của Công ty C7 tại Ngân hàng A2 - Chi nhánh L12. Nguyễn Danh H3 liên hệ thỏa thuận mua bán hóa đơn khống với Thân Tiến H, sau đó chỉ đạo T8 thực hiện; T8 là người trực tiếp lập khống các hợp đồng mua bán và biên bản giao nhận hàng hóa, bản đối chiếu công nợ với Công ty X1 và cung cấp thông tin về loại hàng, số lượng, giá trị hàng hóa cần viết để H ghi khống trên hóa đơn, đồng thời xuất bán hóa đơn cho H. Cụ thể

Công ty C7 đã mua **23** hóa đơn ghi không tổng trị giá tiền hàng là **12.252.338.120** đồng của Công ty X1; bán **34** hóa đơn ghi không tổng trị giá tiền hàng là **12.616.235.434** đồng cho Công ty X1 và Công ty S4, đồng thời thực hiện việc thanh toán bù trừ giữa hai công ty và hợp thức dòng tiền thông qua chuyển khoản.

Tổng cộng, Mè Thị T8 đã giúp sức cho Nguyễn Danh H3 mua bán **57** hóa đơn không với Thân Tiến H để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

11. Dương Thị H4, sinh năm 1985, trú tại Tổ dân phố I, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Năm 2019, Công ty TNHH D3 (*Công ty D3*), địa chỉ tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do Lương Văn C1 (*chồng H4*) làm Giám đốc; Hoàng Thị X (*mẹ đẻ C1*), sinh năm 1957, trú tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang làm Phó Giám đốc từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/12/2023. Dương Thị H4 làm Kế toán và trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty, C1 chỉ ký các chứng từ theo yêu cầu của H4 và không nắm được hoạt động kinh doanh cụ thể của Công ty.

Từ năm 2019, khi Công ty D3 cần hóa đơn để hoàn chỉnh hồ sơ làm thủ tục đáo hạn các khoản vay ngân hàng, Công ty D3 đã mua tổng cộng **54** hóa đơn không của Công ty X1 với tổng trị giá tiền hàng ghi không là **12.440.892.050** đồng với giá 10% để phục vụ việc đáo hạn ngân hàng tại Ngân hàng S6 - Chi nhánh L12 và Ngân hàng V1 - Chi nhánh B2, trong đó H4 trực tiếp mua **53** hóa đơn với tổng trị giá tiền hàng là **12.142.967.050** đồng; X liên hệ với H để mua **01** hóa đơn vào tháng 4/2023 với trị giá tiền hàng ghi không là **297.925.000** đồng. Do từ tháng 8/2022 đến tháng 4/2023, H4 đi chữa bệnh tại Hà Nội nên giao cho Hoàng Thị X điều hành Công ty. Công ty D3 chuyển khoản cho Công ty X1 để hợp thức dòng tiền, sau đó H chuyển trả lại cho H4 hoặc X, giữ lại 10% tiền bán hóa đơn. Do các công ty của H4 có bán hàng hóa thật và bán hàng hóa không xen kẽ và số lượng khách hàng mua hàng hóa rất lớn, nhiều khách lẻ ở nhiều nơi, nên H4 không nhớ đã bán cho những khách nào và hóa đơn không nào, nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác định H4 đã bán bao nhiêu hóa đơn không.

Tổng cộng, Dương Thị H4 đã mua **53** hóa đơn không của Công ty X1 để hợp thức hóa thủ tục đáo hạn ngân hàng, không thu lợi bất chính.

12. Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, trú tại thôn B, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội

Nguyễn Thị T làm Giám đốc Công ty TNHH D3 (*Công ty D3*), địa chỉ tại thôn L, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. T thuê Nguyễn Thị T10 (*Bị can trong vụ*

án) làm Kế toán. Từ năm 2019 đến năm 2023, T đã thực hiện hành vi mua hóa đơn khống với giá 10% giá trị tiền hàng ghi khống của công ty X1 của Thân Tiến H, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu với giá 11%, thu lợi 1% và giao cho T10 trực tiếp thực hiện. Khi có nhu cầu, T10 cung cấp thông tin về loại hàng, số lượng và giá trị cần ghi trên hóa đơn cho H, H sử dụng Công ty X1 xuất 25 hóa đơn với tổng trị giá hàng hóa ghi khống là **20.210.123.500 đồng**. Trên cơ sở số lượng hàng hóa (*bao gồm cả hàng hóa khống và hàng hóa có thật*) đã được nhập vào hệ thống sổ sách kế toán, T10 thực hiện việc xuất hóa đơn khống xen kẽ với các hóa đơn có hàng thật cho các cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu với giá 11%, thu lợi **202.101.235 đồng**. Do việc bán hàng hóa khống xen kẽ với bán hàng hóa thực tế cho khách hàng, nên không xác định T đã bán bao nhiêu hóa đơn khống và Công ty nào mua hóa đơn khống của T.

Cũng trong thời gian này, với sự giúp sức của T10, T còn mua bán (xuất đổi) hóa đơn khống với Công ty P2 và Công ty H12 của Lê Thị H2, cụ thể: Công ty D3 - CPT mua 31 hóa đơn của Công ty P2 LS với tổng trị giá hàng hóa trên hóa đơn là **27.829.365.580 đồng**, sau đó Công ty D3 - CPT bán 12 hóa đơn khống cho Công ty H12 ghi tổng trị giá hàng hóa trên hóa đơn là **19.971.625.650 đồng**, mục đích để T, H2 đáo hạn các khoản vay ngân hàng, không lấy tiền của nhau. Việc thanh toán đều được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng, sau đó rút tiền mặt hoặc chuyển khoản trả lại cho nhau để hợp thức dòng tiền.

Tổng cộng, Nguyễn Thị T đã mua bán **68** hóa đơn của các Công ty X1, Công ty P2 và Công ty H12 để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, thu lợi bất chính số tiền **202.101.235 đồng**.

13. Nguyễn Thị T10, sinh năm 1982, trú tại xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Từ năm 2019, theo chỉ đạo của Nguyễn Thị T (*Giám đốc Công ty D3*), Nguyễn Thị T10 (*Kế toán Công ty*) đã cung cấp thông tin về loại hàng, số lượng và giá trị cần ghi trên hóa đơn để Thân Tiến H viết 25 hóa đơn khống thể hiện Công ty X1 bán hàng cho Công ty D3; đồng thời Công ty D3 còn mua bán (xuất đổi) 43 hóa đơn khống với Công ty H12 và Công ty P2 LS của Lê Thị H2 với mục đích để T, H2 đáo hạn các khoản vay ngân hàng.

Tổng cộng, Nguyễn Thị T10 đã giúp sức cho Nguyễn Thị T mua bán **68** hóa đơn khống của các Công ty X1, Công ty P2 và Công ty H12, để hợp thức thủ tục đáo hạn ngân hàng, nhưng không được hưởng lợi.

Tại Cáo trạng số 33/CT-VKSLS-P1 ngày 04-3-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố các bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị Thùy D về tội Mua bán trái phép hóa đơn

theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Hoàng Thị N1, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Mè Thị T8 về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Tất cả 13 bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố và đề nghị được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính bởi có điều kiện thi hành án và họ có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của bản thân, nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục T Khu vực I có ý kiến: Trong quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, Chi cục T Khu vực I đã có Văn bản trả lời số 165/CCT-KTT ngày 22-01-2024 về việc xác định thiệt hại có nội dung: Công ty cổ phần C6 đã sử dụng 07 hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty trách nhiệm hữu hạn X1 xuất để hạch toán chi phí thuế, xác định thiệt hại về thuế với ngân sách Nhà nước, cụ thể: Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ 69.650.000 đồng, chi phí không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp là 139.300.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Chi cục T Khu vực I xác định, do Công ty C6 mua hóa đơn của Công ty X1 là để cân đối với hàng hóa không bán ra cho Công ty X1, để làm hồ sơ báo hạn ngân hàng, không có mục đích trốn thuế, do vậy Công ty cổ phần C6 không gây thiệt hại về thuế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Cục I tỉnh có ý kiến: Trong quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, Cục T đã có 02 Công văn là Công văn số 765/CT-TTKT ngày 15-5-2024 và Công văn số 961/CT-TTKT ngày 10-6-2024 về việc xác định thiệt hại về thuế trong vụ án mua bán trái phép hóa đơn, theo đó: Cục T xác định trong nhóm 1 Công ty trách nhiệm hữu hạn D3 CPT, Công ty trách nhiệm hữu hạn P2, Công ty trách nhiệm hữu hạn H12, Công ty cổ phần Đ3, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3, Công ty trách nhiệm hữu hạn D3 là các doanh nghiệp mua khống hóa đơn đầu vào nhưng không xác định được số tiền bán khống và số tiền bán hàng hóa thực tế. Các trường hợp này có căn cứ xác định được hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, giá trị hóa đơn đầu vào kê khai khống nhưng không có căn cứ xác định được số tiền doanh nghiệp bán khống trên hóa đơn nên Cục T13 không có cơ sở để xác định chính xác số tiền trốn thuế; đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn X1 là doanh nghiệp có hành vi mua khống hóa đơn và bán khống hóa đơn, doanh nghiệp không phát sinh hoạt động mua, bán hàng hóa thực tế nên không có dấu hiệu trốn thuế; đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L10; Công ty trách nhiệm hữu

hạn C7 không gây thiệt hại về thuế khi xác định nghĩa vụ nộp thuế của 02 pháp nhân này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Tại phiên tòa đã bổ sung truy tố, do Cơ quan điều tra đã thu thập bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nên có cơ sở để xem xét thay đổi số lượng hóa đơn mua, bán đối với 02 bị cáo, cụ thể: Đối với bị cáo Thân Tiến H truy tố thêm 02 hóa đơn, nâng tổng số hóa đơn bị cáo Thân Tiến H thực hiện hành vi mua, bán trái phép là 1443 hóa đơn, trong đó số hóa đơn bán ra giữ nguyên như cáo trạng truy tố còn số lượng hóa đơn mua vào tăng từ 125 lên 127 hóa đơn. Đối với bị cáo Nguyễn Danh H3, Mè Thị T8 mua, bán từ 55 hóa đơn lên 57 hóa đơn, trong đó số hóa đơn mua vào giữ nguyên, số hóa đơn bán ra tăng từ 32 lên 34 hóa đơn, đối với các bị cáo còn lại đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị Thùy D, Hoàng Thị N1, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Mè Thị T8, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Thân Tiến H từ 24 đến 36 tháng tù.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử bị cáo Lê Thị H2 từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm b, s khoản 1, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Danh H3 từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Dương Thị H4 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt tiền bị cáo Hoàng Thị N1 từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm b, i, s khoản 1, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Hoàng Văn H5 từ 50.000.000 đến 80.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Hoàng Quốc A từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 65; điểm s, n, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy D từ 12 đến 14 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 28 tháng.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 38, Điều 50; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thị T10 từ 12-14 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 28 tháng.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm s, n, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Mè Thị T8 từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T5 từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 203, Điều 17, Điều 35, Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Đặng Văn S từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo: Thân Tiến H từ 20.000.000 đến 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Thị T10, mỗi bị cáo phạt tiền từ 10.000.000 đến 15.000.000 đồng.

Các bị cáo còn lại, đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung vì đã áp dụng hình phạt chính là phạt tiền.

Về biện pháp tư pháp: Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền mà các bị cáo thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội mà có, cụ thể: Bị cáo Thân Tiến H số tiền 9.813.436.346 đồng, Lê Thị H2 số tiền 816.748.981 đồng, Nguyễn Thị T số tiền 202.101.235 đồng, Hoàng Văn H5 số tiền 7.000.000 đồng.

Xác nhận bị cáo Thân Tiến H đã nộp 200.000.000 đồng, còn phải nộp 9.613.436.346 đồng; Lê Thị H2 đã tạm nộp số tiền 1.000.000.000 đồng, trả lại cho bị cáo số tiền 183.251.019; Nguyễn Thị T đã tạm nộp số tiền 2.000.000.000 đồng, trả lại cho bị cáo số tiền 1.798.898.765 đồng; Hoàng Văn H5 đã tạm nộp số tiền 76.600.000 đồng, trả lại cho bị cáo số tiền 69.600.000 đồng. Toàn bộ số tiền tạm nộp hiện đang được tạm giữ trên tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn mở tại Kho bạc Nhà nước L13.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước những vật chứng dùng vào việc phạm tội còn giá trị sử dụng, tiêu hủy những vật chứng dùng vào việc phạm tội nhưng không còn giá trị sử dụng. Trả lại cho các bị cáo những tài sản bị thu giữ nhưng không sử dụng vào việc phạm tội

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị N1 nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, về các điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xem xét áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự, áp dụng cho bị cáo mức hình phạt dưới khung hình phạt cũng đã đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa tội phạm.

Lời nói sau cùng của 13 bị cáo đều trình bày: Bị cáo đã nhận thấy lỗi lầm của bản thân và rất hối hận về hành vi đã gây ra, mong được hưởng mức án nhẹ nhất để có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tất cả các bị cáo (13 bị cáo) tại phiên tòa đều khai báo đầy đủ các nội dung, tình tiết của vụ án liên quan đến bản thân, của bị cáo khác đúng như những nội dung, những tình tiết thể hiện tại bản Cáo trạng và thừa nhận toàn bộ lời khai của mình tại Cơ quan điều tra là trung thực, khách quan, thể hiện đúng ý kiến của bản thân. Xét thấy, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác; phù hợp với biên bản khám xét và các tài liệu, chứng cứ khác liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên tòa. Các chứng cứ, tài liệu này được thu thập đúng trình tự, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Do đó, có đủ cơ sở để xác định:

[3] Từ năm 2019 đến tháng 4 năm 2023 tại Công ty X1 và các Công ty có liên quan trên địa bàn các tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang, các bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Hoàng Thị N1,

Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, Mè Thị T8, Nguyễn Thị T10 đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn với mục đích để đáo hạn các khoản nợ ngân hàng và thu lợi bất chính. Trong đó: Các bị cáo Thân Tiến H mua bán **1443** hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền **9.813.436.346 đồng**; Lê Thị H2 mua bán **133** hóa đơn, thu lợi bất chính **816.748.981 đồng**; Nguyễn Thị T mua bán **68** hóa đơn, thu lợi bất chính **202.101.235 đồng**; Hoàng Văn H5 mua bán **14** hóa đơn, thu lợi bất chính **7.000.000 đồng**; các bị cáo Nguyễn Danh H3 mua bán **57** hóa đơn, Dương Thị H4 mua bán **53** hóa đơn, Hoàng Thị N1 mua bán **38** hóa đơn, Hoàng Quốc A mua bán **15** hóa đơn, không hưởng lợi; các bị cáo Nguyễn Thị Thùy D giúp sức cho Lê Thị H2 mua bán **133** hóa đơn, Nguyễn Thị T10 giúp sức cho Nguyễn Thị T mua bán **68** hóa đơn, Mè Thị T8 giúp sức cho Nguyễn Danh H3 mua bán **57** hóa đơn, Đặng Văn S giúp sức cho Hoàng Văn H5 mua bán **14** hóa đơn, Nguyễn Thị T5 giúp sức cho Hoàng Thị N1 mua bán **10** hóa đơn.

[4] Với hành vi trên, việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận các bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị Thùy D về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Hoàng Thị N1, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Mè Thị T8 về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

[5] Hành vi của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Quá trình thực hiện, các bị cáo đều nhận thức rõ hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích kinh tế và để đáo hạn ngân hàng mà các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Do vậy, cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Xét tính chất, vai trò, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6] Hành vi của các bị cáo mang tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự tổ chức, câu kết rõ ràng mà các bị cáo chỉ có quan hệ mua bán hay quan hệ lao động. Các bị cáo cùng phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình đã gây ra và cùng phải chịu một chế tài do điều luật đó quy định, xong về nguyên tắc mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện hành vi phạm tội, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự liên quan đến bị cáo nào thì áp dụng đối với riêng bị cáo đó.

[7] Bị cáo Thân Tiến H là người giữ vai trò chính trong vụ án này, bị cáo là đã mua, bán 1443 hóa đơn không cho các bị cáo khác trong vụ án này, nên bị cáo có vai trò cao nhất. Đối với các bị cáo là giám đốc, người điều hành các doanh nghiệp trực tiếp giao dịch với bị cáo Thân Tiến H gồm có: Lê Thị H2 là người trực tiếp điều hành Công ty H12, Công ty P2 LS mua, bán 133 hóa đơn không; bị cáo Hoàng Thị N1 là người điều hành Công ty Đ3 và Công ty Đ3 mua 38 hóa đơn không; bị cáo Hoàng Văn H5 là người điều hành công ty C6 mua, bán 14 hóa đơn không; bị cáo Hoàng Quốc A là người điều hành Công ty L10 mua 15 hóa đơn không; bị cáo Nguyễn Danh H3 là người điều hành Công ty C7 mua, bán 57 hóa đơn không; bị cáo Dương Thị H4 là Kế toán nhưng trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của Công ty D3 (do chồng bị cáo làm Giám đốc) mua 53 hóa đơn không; bị cáo Nguyễn Thị T điều hành Công ty D3 mua, bán 68 hóa đơn không, các bị cáo Lê Thị H2, Hoàng Thị N1, Hoàng Văn H5, Hoàng Quốc A, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Nguyễn Thị T đều là người điều hành công ty, trực tiếp tham gia giao dịch mua, bán trái phép hóa đơn nên các bị cáo có vai trò thứ hai. Đối với các bị cáo Nguyễn Thị Thùy D là Kế toán công ty và giúp sức cho Lê Thị H2; bị cáo Nguyễn Thị T5 là Kế toán công ty và giúp sức cho Hoàng Thị N1; bị cáo Đặng Văn S là Kế toán và giúp sức cho Hoàng Văn H5; bị cáo Mè Thị T8 là Kế toán công ty và giúp sức cho Nguyễn Danh H3; bị cáo Nguyễn Thị T10 là Kế toán công ty và giúp sức cho Nguyễn Thị T, như vậy các bị cáo Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, Mè Thị T8, Nguyễn Thị T10 đều là Kế toán, mặc dù biết hành vi mua bán hóa đơn không là vi phạm pháp luật nhưng vẫn tiếp tay, bất chấp thực hiện, giúp sức cho các bị cáo là người điều hành công ty trong việc mua bán hóa đơn không, các bị cáo không được hưởng lợi nên xác định các bị cáo giữ vai trò đồng phạm giúp sức, thứ yếu trong vụ án.

[8] Về nhân thân: Các bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Danh H3, Hoàng Thị N1, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị Thùy D, Đặng Văn S, Mè Thị T8, Nguyễn Thị T10 đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật nên các bị cáo có nhân thân tốt. Đối với bị cáo Dương Thị H4 có 01 tiền án theo Bản án hình sự sơ thẩm số 159/2023/HS-ST ngày 16-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, sau khi kháng cáo tại Bản án hình sự phúc thẩm số 212/2023/HS-PT ngày 28-12-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị cáo bị xử phạt 200.000.000 đồng về tội Mua bán trái phép hóa đơn, tuy nhiên thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Dương Thị H4 chưa bị kết án, chưa bị xử phạt hành chính, nên bị cáo được coi là người có nhân thân tốt.

[9] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Thân Tiến H thực hiện hành vi mua bán trái phép từ 10 số hóa đơn trở lên nhiều lần. Do đó, bị cáo

Thân Tiến H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Các bị cáo (12 bị cáo) còn lại không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[10] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[10.1] Tất cả 13 bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của bản thân. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự 13 bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.2] Đối với bị cáo Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S trong vụ án này phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự 04 bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.3] Đối với các bị cáo Mè Thị T8, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị Thùy D đều có vai trò thứ yếu, là người làm công thực hiện hành vi phạm tội theo sự điều hành của các giám đốc công ty, không được hưởng lợi, các bị cáo đều lần đầu phạm tội. Tại tiểu mục 4, mục 1 Giải đáp số 01/2017/GĐ-TATC ngày 07-4-2017 hướng dẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng người phạm tội có vị trí, vai trò thứ yếu, không hưởng lợi...trong vụ án có đồng phạm. Xét vị trí, vai trò của các bị cáo như phân tích ở trên thì 03 bị cáo trên phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, 03 bị cáo có đủ căn cứ để được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.4] Đối với bị cáo Thân Tiến H: Đã thực hiện hành vi mua, bán 1443 hóa đơn khống, thu lợi bất chính số tiền 9.813.436.346 đồng; Công ty X1 do Thân Tiến H làm Giám đốc được Ủy ban nhân dân huyện H ghi nhận tấm lòng vàng ủng hộ cuộc vận động “Hữu Lũng chung tay xây dựng nông thôn mới” năm 2022; có bố đẻ là ông Thân Văn H1 được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Giáo dục, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Xây dựng và Phát triển Hội Cựu giáo chức Việt Nam, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng; có mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị M được Bộ chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, ngày 17-4-2024 bị cáo đã nộp số tiền 200.000.000 đồng tạm thu khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn thấy rằng số tiền này chỉ khắc phục được một phần nhỏ số tiền bị cáo thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.5] Đối với bị cáo Lê Thị H2: Đã thực hiện hành vi mua, bán 133 hóa đơn khống, thu lợi bất chính 816.748.981 đồng; bị cáo đã nộp số tiền

1.000.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; Công ty TNHH H12 do bị cáo làm Giám đốc được Ủy ban nhân dân huyện H ghi nhận Tấm lòng vàng ủng hộ cuộc vận động “Hữu Lũng chung tay xây dựng nông thôn mới” năm 2022 với số tiền 20.000.000 đồng; ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021, tặng Giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong sản xuất, kinh doanh năm 2015; được Sở G1 tặng Giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong phong trào phát triển, xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2017; có bố đẻ là ông Lê Quý Á được Nhà nước hạng nhì Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng và mẹ đẻ là bà Phạm Thị Q1 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.6] Đối với bị cáo Nguyễn Thị T: Đã thực hiện hành vi mua, bán 68 hóa đơn khống, thu lợi bất chính 202.101.235 đồng; bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 2.000.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, bị cáo làm Giám đốc Công ty D3 được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn ghi nhận Tấm lòng vàng ủng hộ cuộc vận động “Hữu Lũng chung tay xây dựng nông thôn mới” với số tiền 10.000.000 đồng, chồng bị cáo là ông Trần Văn C được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng ba, tặng Kỷ niệm chương tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Lạng Sơn, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.7] Đối với bị cáo Nguyễn Danh H3: Đã thực hiện hành vi mua, bán 57 hóa đơn khống, không thu lợi bất chính. Công ty C7 do bị cáo làm Giám đốc được Ủy ban nhân dân huyện H ghi nhận Tấm lòng vàng vì đã ủng hộ cuộc vận động “Hữu Lũng chung tay xây dựng nông thôn mới” năm 2022 với số tiền 20.000.000 đồng; tặng Giấy khen và Giấy ghi nhận liên quan đến các hoạt động tình nguyện, ủng hộ chính sách an sinh xã hội với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, Ủng hộ công tác Phòng cháy chữa cháy 6.000.000 đồng; có bố đẻ là ông Nguyễn Danh P được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất; bố mẹ vợ của bị cáo là ông Hoàng Văn C4 và bà Trương Thị M4 được Nhà nước tặng thưởng Huy chương Quân kỳ quyết thắng, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, bị cáo đã nộp số tiền 600.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tuy nhiên bị cáo không thu lợi nên Hội đồng xét xử xác định không phải tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[10.8] Đối với bị cáo Dương Thị H4: Đã thực hiện hành vi mua 53 hóa đơn khống, không thu lợi bất chính. Trong giai đoạn điều tra, truy tố bị cáo Dương Thị H4 có thai và hiện đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, được Hội Chữ thập đỏ huyện H ghi nhận Tấm lòng vàng nhân đạo vì đã ủng hộ chiến dịch

phòng chống dịch covid địa bàn huyện H, Công ty TNHH MTV D3 do Dương Thị H4 làm Kế toán đã ủng hộ Chương trình xây dựng nhà Nhân ái và gắn địa chỉ Nhân ái; có bố đẻ là ông Dương Văn N được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng nhì, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, ngày 07-5-2024, bị cáo Dương Thị H4 nộp số tiền 200.000.000 đồng tiền tạm thu tiền khắc phục hậu quả tuy nhiên bị cáo không thu lợi nên Hội đồng xét xử xác định không phải tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[10.9] Đối với bị cáo Hoàng Thị N1: Đã thực hiện hành vi mua 38 hóa đơn khống, không thu lợi bất chính. Bị cáo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện H tặng Giấy khen do đã có thành tích xuất sắc trong phong trào nhân đạo nhiệm kỳ 2016-2021; Công ty TNHH MTV Đ3 do bị cáo làm Giám đốc được Ủy ban M6, tỉnh Lạng Sơn và Ủy ban nhân dân huyện H ghi nhận bị cáo ủng hộ Tấm lòng vàng vì đã có nhiều đóng góp ủng hộ năm 2022 số tiền 15.000.000 đồng, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo đã nộp số tiền 2.000.000.000 đồng để khắc phục hậu quả tuy nhiên bị cáo không thu lợi nên Hội đồng xét xử xác định không phải tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do bị cáo không có 02 tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cũng như xét vai trò, tính chất, mức độ hành vi của bị cáo Hoàng Thị N1, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự như người bào chữa đã đề nghị.

[10.10] Đối với bị cáo Hoàng Quốc A: Đã thực hiện hành vi mua 15 hóa đơn khống, không thu lợi bất chính. Bị cáo được Ủy ban nhân dân xã C, huyện H xác nhận vì có nhiều đóng góp trong việc ủng hộ xây cầu, đường, sửa chữa nhà văn hóa tại xã C; có bố vợ ông Nguyễn Văn L8 là Thương binh loại A, thương tật $\frac{3}{4}$ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng; Công ty TNHH MTV L10 do bị cáo làm Giám đốc được Ủy ban nhân dân huyện H ghi nhận Tấm lòng vàng vì đã ủng hộ cuộc vận động “Hữu Lũng chung tay xây dựng nông thôn mới” năm 2022 với số tiền 10.000.000 đồng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, bị cáo đã nộp số tiền 800.000.000 đồng để khắc phục hậu quả tuy nhiên bị cáo không thu lợi nên Hội đồng xét xử xác định không phải tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[10.11] Đối với bị cáo Hoàng Văn H5: Đã thực hiện hành vi mua, bán 14 hóa đơn khống, thu lợi bất chính 7.000.000 đồng. Bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 76.600.000 đồng để khắc phục hậu quả, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.12] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy D: Đã giúp sức cho Lê Thị H2 mua bán 133 hóa đơn không, không được thu lợi bất chính. Bị cáo Nguyễn Thị Thùy D hiện đang mang thai nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.13] Đối với bị cáo Nguyễn Thị T10: Đã giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị T mua bán 68 hóa đơn không, không thu lợi bất chính. Bị cáo có ông ngoại là ông Từ Bá T14 được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, hạng nhì, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng ba; bà ngoại là bà Thân Thị T15 được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì; có bố chồng là ông Hoàng Xuân S2 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng; mẹ chồng là bà Đồng Thị T16 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B tặng Bằng khen vì đã có thành tích tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.14] Đối với bị cáo Mè Thị T8: Đã giúp sức cho bị cáo Nguyễn Danh H3 mua bán 57 hóa đơn không, không thu lợi bất chính. Bị cáo có 01 con nhỏ sinh năm 2020, do đó trong thời gian thực hiện hành vi vi phạm pháp luật từ năm 2019 đến năm 2023 bị cáo đang mang thai nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[10.15] Đối với bị cáo Nguyễn Thị T5: Đã giúp sức cho Hoàng Thị N1 mua, bán 10 hóa đơn không, không được thu lợi bất chính.

[10.16] Đối với bị cáo Đặng Văn S: Đã giúp sức cho bị cáo Hoàng Văn H5 mua bán 14 hóa đơn không, không thu lợi bất chính.

[11] Xét thấy, bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Hoàng Thị N1, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, Mè Thị T8, Nguyễn Thị T10 có vai trò, trách nhiệm khác nhau. Để đảm bảo tính phòng ngừa tội phạm này, tránh việc ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng, xét về vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo Thân Tiến H, là người có vai trò cao nhất vụ án, cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn để đảm bảo tính răn đe, giáo dục phòng ngừa chung.

[12] Đối với các bị cáo Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Hoàng Thị N1, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5 đều là các Giám đốc công ty hoặc người điều hành công ty và đối với 03 bị cáo Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, Mè Thị T8 đều là các Kế toán, tại phiên tòa các bị cáo Hoàng Thị

N1 (Giám đốc của Nguyễn Thị T5), bị cáo Hoàng Văn H5 (Giám đốc của Đặng Văn S), bị cáo Nguyễn Danh H3 (Giám đốc của bị cáo Mè Thị T8) đều có ý kiến xin được cam đoan sẽ hỗ trợ điều kiện kinh tế (tiền) cho các bị cáo Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, Mè Thị T8 trong trường hợp bị xử phạt tiền. Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế. Các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đều đã nộp các tài liệu thể hiện có đủ điều kiện áp dụng hình phạt tiền cũng như đảm bảo cho việc thi hành án. Do đó việc áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với 10 bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra; đồng thời tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

[13] Đối với 02 bị cáo Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Thị T10 mặc dù các bị cáo có số lượng mua bán hóa đơn không khác nhau (đều có số lượng từ 55 hóa đơn trở lên), đều không hưởng lợi và thực hiện với vai trò thứ yếu, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các bị cáo trong quá trình sinh sống tại địa phương luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú. Nhận thấy, các bị cáo đều có nơi thường trú cụ thể, rõ ràng; trong thời gian tại ngoại vừa qua không có hành vi bỏ trốn hay vi phạm pháp luật; có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt đi chấp hành hình phạt tù thì không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, không ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Xét thấy, không cần bắt các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù, chưa cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách. Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi đang cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách là phù hợp với mức độ, tính chất, hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra.

[14] Tại khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000đồng đến 50.000.000đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Xét thấy: Bị cáo Thân Tiến H có số tiền thu lời bất chính lớn, hiện vẫn đang tiếp tục công việc kinh doanh có thu nhập và có 01 xe ô tô đang bị thu giữ nên áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo, các bị cáo Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Thị T10 đều có công việc, có thu nhập nên áp dụng hình phạt bổ sung với các bị cáo. Đối với 10 bị cáo Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Hoàng Thị N1, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, Mè Thị T8 có khả năng về tài chính đã áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

[15] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật

Hình sự năm 2015, cần truy thu số tiền các bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội sung ngân sách Nhà nước, cụ thể: Truy thu đối với bị cáo Thân Tiến H số tiền 9.813.436.346 đồng; truy thu đối với bị cáo Lê Thị H2 số tiền 816.748.981 đồng, truy thu đối với bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 202.101.235 đồng, truy thu đối với bị cáo Hoàng Văn H5 số tiền 7.000.000 đồng. Xác nhận bị cáo Thân Tiến H đã nộp 200.000.000 đồng; bị cáo Lê Thị H2 đã nộp số tiền 1.000.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị T đã nộp số tiền 2.000.000.000 đồng; bị cáo Hoàng Văn H5 đã nộp số tiền 76.600.000 đồng. Bị cáo Thân Tiến H còn phải nộp tiếp số tiền bị truy thu là ... đối với số tiền đã nộp thừa của các bị cáo Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Hoàng Văn H5 cần trả lại cho các bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[16] Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng của bị cáo Hoàng Thị N1, 800.000.000 đồng của bị cáo Hoàng Quốc A, 600.000.000 đồng của bị cáo Nguyễn Danh H3, 200.000.000 đồng của bị cáo Dương Thị H4, 200.000.000 đồng của bị cáo Lê Thị H2, 60.000.000 đồng của bị cáo Đặng Văn S đã nộp. Xét thấy, không liên quan đến việc khắc phục hậu quả nên cần trả lại cho các bị cáo. Tuy nhiên, các bị cáo trên đều bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền nên tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án.

[17] Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thấy rằng: Đối với các giấy tờ, hóa đơn Cơ quan điều tra thu giữ đều là hóa đơn khống, liên quan đến hành vi phạm tội cần tịch thu tiêu hủy. Đối với các dấu tròn của pháp nhân mặc dù liên quan đến hành vi phạm tội nhưng hiện nay các pháp nhân này đều vẫn đang hoạt động và căn cứ theo quy định về quản lý con dấu cần trả lại cho các pháp nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.

[18] Đối với các điện thoại, máy tính cá nhân đang thu giữ: Điện thoại, máy tính cá nhân liên quan đến hành vi phạm tội cần tịch thu, hóa giá sung công quỹ Nhà nước; điện thoại, máy tính cá nhân không liên quan đến hành vi phạm tội cần tuyên trả lại cho các bị cáo;

[19] Đối với xe ô tô biển kiểm soát 12C-065.79 thu giữ của bị cáo Thân Tiến H, hiện nay tài sản này đang thế chấp Ngân hàng, do không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

[20] Đối với số tiền 6.746.600.000 đồng: Căn cứ Công văn số 1877/CQCSĐT-PC03 ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra (BL 14653) và Công văn số 783/CQCSĐT-PC03 ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L, xác định trong quá trình điều tra 06 bị cáo đã nộp số tiền khắc phục hậu quả với tổng số tiền là 6.476.000.000 đồng, cụ thể: Nguyễn Thị T đã nộp số tiền 2.000.000.000 đồng, Hoàng Thị N1 đã nộp số

tiền 2.000.000.000 đồng, Hoàng Quốc A số tiền đã nộp 800.000.000 đồng, Hoàng Văn H5 đã nộp số tiền 76.600.000 đồng, Nguyễn Danh H3 đã nộp số tiền 600.000.000 đồng, Lê Thị H2 đã nộp số tiền 1.000.000.000 đồng. Thực hiện Quyết định chuyển vật chứng số 30/QĐ-VKSLS-P1 ngày 29-02-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Cơ quan điều tra đã chuyển số tiền trên đến tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh L13. Tuy nhiên, do lỗi sơ suất trong công tác kiểm tra số liệu nên đã chuyển thừa số tiền 270.000.000 đồng, hiện nay số tiền này đã được chuyển lại vào tài khoản của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L theo Ủy nhiệm chi số 135/24610_1054441-2411008.

[21] Đối với Bùi Mạnh C2, Kế toán Công ty Đ3 và Đ của Nguyễn Thị N5. Từ thời gian năm 2019 đến năm 2021 có hành vi mua bán trái phép 03 hóa đơn không với Công ty Cổ phần C6, chưa đủ định lượng cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra đã chuyển tài liệu đến Cơ quan Thuế để xử lý theo quy định.

[22] Đối với Lương Thị Lan A1 có hành vi bán hóa đơn cho Thân Tiến H đã bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh B, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L khởi tố, điều tra về hành vi mua bán trái phép hóa đơn, trong đó có nội dung bán hóa đơn cho Công ty X1. Do đó Cơ quan điều tra không đề cập xử lý Lương Thị Lan A1 trong vụ án.

[23] Đối với Nguyễn Thị Y, Kế toán Công ty X1 của Thân Tiến H. Y không biết, không tham gia vào việc mua bán trái phép hóa đơn của Công ty X1 với các Công ty khác, nên không đề cập xử lý.

[24] Đối với Hoàng Thị X, Phó Giám đốc Công ty D3 mua bán trái phép 01 hóa đơn để phục vụ việc đảo hạn ngân hàng, chưa đủ định lượng cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra đã chuyển tài liệu đến Cơ quan Thuế để xử lý theo quy định.

[25] Đối với Lương Văn C1, Giám đốc Công ty D3 được ký các chứng từ theo yêu cầu của Dương Thị H4, không biết việc H4 và Hoàng Thị X mua trái phép hóa đơn, nên không đề cập xử lý.

[26] Đối với Trần Văn K là Giám đốc Công ty H12, nhưng không tham gia điều hành hoạt động của Công ty, không biết việc Lê Thị H2 mua bán hóa đơn, hiện ông K đã chết.

[27] Đối với Tạ Quang S1 là Giám đốc Công ty Đ3, nhưng không tham gia điều hành hoạt động Công ty, không biết việc Hoàng Thị N1 mua bán hóa đơn, nên không đề cập xử lý.

[28] Đối với Thân Văn H9 là Giám đốc Công ty S4 LS, nhưng không tham gia điều hành hoạt động Công ty, không biết việc Thân Tiến H mua bán hóa đơn, nên không đề cập xử lý.

[29] Đối với 26 Công ty có số lượng hóa đơn không trên 10 tờ (*Có bảng kê chi tiết kèm theo*), gồm: Đối với Công ty E, địa chỉ tại xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và Công ty L14, địa chỉ thôn K, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Đây là các công ty gia đình do Nguyễn Sĩ S3, sinh năm 1992, trú tại số I, đường N, phường V, thành phố L làm Giám đốc và Nguyễn Văn H10 (anh trai S3), sinh năm 1980, trú tại ngõ E, đường N, phường V, thành phố L làm Giám đốc. Khi những công ty này có nhu cầu mua hàng, S3 hoặc H10 giao cho lái xe là Lý Văn B, sinh năm 1986, địa chỉ Khu T, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn trực tiếp đi mua hàng và lấy hóa đơn. Hiện Lý Văn B đã chết nên không có căn cứ để làm rõ những người liên quan trong việc mua bán hóa đơn không giữa Công ty E và Công ty L14 với Thân Tiến H - Giám đốc Công ty X1.

[30] Đối với Công ty H13, địa chỉ tại thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh do Nguyễn Đức H11, sinh năm 1985, nơi thường trú, thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh làm Giám đốc. Hiện H11 không có mặt tại địa phương, chính quyền không biết H11 đi đâu, làm gì. Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục triệu tập, lấy lời khai Nguyễn Đức H11 để làm rõ hành vi mua bán trái phép hóa đơn, nếu đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định.

[31] Đối với Công ty N6, địa chỉ tại số I, khối L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn do Nguyễn Văn T17, sinh năm 1974, trú tại số A, đường B, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn làm Giám đốc. Khi công ty có nhu cầu mua hàng, T17 giao cho một người đàn ông tên là M5, quê Thanh Hóa là nhân viên thời vụ của Công ty N6 đi mua hàng và lấy hóa đơn. Do không biết họ, địa chỉ cụ thể của M5, nên Cơ quan không lấy được lời khai của M5 để làm rõ những người liên quan đến việc Công ty N6 mua bán trái phép hóa đơn với Công ty X1.

[32] Đối với Công ty T20, địa chỉ tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn do ông Trần Ngọc L9, sinh năm 1959, trú tại Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn làm Giám đốc. Việc mua bán hàng hóa và lấy hóa đơn giữa Công ty T20 với Công ty X1 đều được thực hiện giữa H và L9. Ngày 21/7/2021, Trần Ngọc L9 chết.

[33] Đối với **21** Công ty còn lại, đại diện các Công ty trên đều khẳng định có việc mua bán hàng hóa thực tế thông qua một số cá nhân không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể (*người trung gian*), thông qua tài khoản ứng dụng Zalo hoặc điện thoại tự giới thiệu là nhân viên của Công ty X1 để cung cấp hàng hóa, sau đó trực tiếp hoặc thông qua lái xe chở hàng, xe khách nhận hóa đơn của Công ty X1; các Công ty này không giao dịch trực tiếp với Thân Tiến H, không biết Công ty X1 xuất hóa đơn không.

[34] Đối với **209** Công ty và **07** cá nhân sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của Công ty X1 nhưng có số lượng dưới 10 hóa đơn, không đủ yếu tố cấu thành

tội phạm. Cơ quan điều tra đã gửi công văn đến Cơ quan Thuế các địa phương để cảnh báo tỷ lệ rủi ro trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, nếu phát hiện dấu hiệu tội phạm đề nghị chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra có thẩm quyền để điều tra, xử lý theo quy định.

[35] Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L có Công văn số 60/CQCSĐT-PC03 ngày 15/01/2024 gửi Chi cục T Khu vực I Cục T đề nghị xác định mức thiệt hại về thuế của Công ty C6. Ngày 22-01-2024, Chi cục T Khu vực I Cục T có Văn bản trả lời số 165/CCT-KTT với nội dung xác định thiệt hại về thuế và chi phí không được khấu trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên trong giai đoạn truy tố, bị can Hoàng Văn H5 và Đặng Văn S đã giao nộp thêm tài liệu chứng cứ bổ sung xác định Công ty C6 mua hóa đơn của Công ty X1 là để cân đối với hàng hóa không bán ra cho Công ty X1, để làm hồ sơ đảo hạn ngân hàng, không có mục đích trốn thuế.

[36] Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L có Công văn số 158/CQCSĐT-PC03 ngày 01/02/2024 đề nghị Cục T kiểm tra tình hình kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của Công ty L10, Công ty D3, Công ty Đ3, Công ty Đ3, Công ty P2, Công ty H12, Công ty C7, Công ty D3 - CPT, nếu có dấu hiệu tội phạm trốn thuế thì chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để xử lý theo quy định. Tại Công văn số 765/CT-TTKT ngày 15-5-2024 và Công văn số 961/CT-TTKT ngày 10-6-2024 của Cục T về việc xác định thiệt hại về thuế trong vụ án mua bán trái phép hóa đơn, theo đó Cục T đã trả lời không có cơ sở để xác định chính xác số tiền trốn thuế, không gây thiệt hại về thuế và không có dấu hiệu trốn thuế.

[37] Về án phí: Các bị cáo bị kết án nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

[38] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn và người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị N1, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[39] Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Thân Tiến H;

Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Lê Thị H2, bị cáo Nguyễn Thị T;

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Danh H3, bị cáo Hoàng Thị N1;

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203, điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Dương Thị H4;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Quốc A;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 203, điểm i, s, b khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Hoàng Văn H5;

Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm i, s, n khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy D;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thị T5; bị cáo Đặng Văn S;

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203, điểm i, s, n khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Mè Thị T8;

Căn cứ vào điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Thị T10.

Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, khoản 2, khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 292, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh

Tuyên bố các bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị Thùy D, Hoàng Thị N1, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Mè Thị T8, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn.

2. Về hình phạt

2.1. Xử phạt bị cáo Thân Tiến H 18 (mười tám) tháng tù, được trừ vào thời hạn tạm giam, tạm giữ là 04 (bốn) tháng 23 (hai mươi ba) ngày, thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại là 13 (mười ba) tháng 07 (bảy) ngày. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

Phạt bổ sung là phạt tiền bị cáo Thân Tiến H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.2. Phạt tiền bị cáo Lê Thị H2 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.3. Phạt tiền bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.4. Phạt tiền bị cáo Nguyễn Danh H3 số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.5. Phạt tiền bị cáo Dương Thị H4 số tiền 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.6. Phạt tiền bị cáo Hoàng Thị N1 số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.7. Phạt tiền bị cáo Hoàng Quốc A số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.8. Phạt tiền bị cáo Hoàng Văn H5 số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.9. Phạt tiền bị cáo Mè Thị T8 số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.10. Phạt tiền bị cáo Nguyễn Thị T5 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.11. Phạt tiền bị cáo Đặng Văn S số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2.12. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thùy D 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 11-6-2024.

Phạt bổ sung là phạt tiền bị cáo Nguyễn Thị Thùy D số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Thùy D cho Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn trong việc giám sát, giáo dục.

2.13. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T10 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm tù, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 11-6-2024.

Phạt bổ sung là phạt tiền bị cáo Nguyễn Thị Thùy D số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T10 cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị T10 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang trong việc giám sát, giáo dục.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68, khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về biện pháp tư pháp: Truy thu của bị cáo Thân Tiến H số tiền 9.813.436.346 đồng (chín tỷ tám trăm mười ba triệu bốn trăm ba mươi sau nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Xác nhận bị cáo Thân Tiến H đã nộp 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0006060 ngày 17-4-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

4. Về xử lý vật chứng

4.1. Tịch thu hóa giá, nộp ngân sách Nhà nước:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Galaxy Note20 Ultra 5G, IMEI1: 354626225473291; IMEI2: 359453165473297, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

- 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F11 PRO màu xanh nước biển, máy cũ đã qua sử dụng, bên trong lắp 01 sim thuê bao số: 0983.079.776. Số IMEI: 863980045241113; IMEI 2: 863980045241105.

4.2. Tịch thu tiêu hủy:

- 12 (mười hai) tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH X2 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 19 (mười chín) tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T19 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 20 (hai mươi) tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T18 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 09 (chín) tờ hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần X4 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 08 (tám) tờ hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần X2 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 05 (năm) tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH K2 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 03 (ba) tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV X3 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 13 (mười ba) tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH D4 xuất cho Công ty TNHH X1.

- 28 (hai mươi tám) quyển hóa đơn GTGT của Công ty TNHH X1 xuất cho khách hàng.

4.3. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

- Tịch thu của bị cáo Lê Thị H2 số tiền 816.748.981 đồng (tám trăm mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm tám mươi một đồng). Xác nhận bị cáo Lê Thị H2 đã nộp 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) trong tổng số tiền 6.746.600.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) được cơ quan cảnh sát điều tra nộp vào tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Cục T, tại Kho bạc N tỉnh Lạng Sơn ngày 12-3-2024, trả lại cho bị cáo Lê Thị H2 số tiền 183.251.019 đồng (một trăm tám mươi ba triệu hai trăm năm mươi một nghìn không trăm mười chín đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu của bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 202.101.235 đồng (hai trăm linh hai triệu, một trăm linh một nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng). Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị T đã nộp 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) trong tổng số tiền 6.746.600.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) được cơ quan cảnh sát điều tra nộp vào tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Cục T, tại Kho bạc N tỉnh Lạng Sơn ngày 12-3-2024, trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 1.797.898.765 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi năm đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu của bị cáo Hoàng Văn H5 số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng). Xác nhận bị cáo Hoàng Văn H5 đã nộp số tiền 76.600.000 đồng (bảy mươi sáu triệu) trong tổng số tiền 6.746.600.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) được cơ quan cảnh sát điều tra nộp vào tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Cục T, tại Kho bạc N tỉnh Lạng Sơn ngày 12-3-2024, trả lại cho bị cáo Hoàng Văn H5 số tiền 69.600.000 đồng (sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

4.4. Trả lại cho bị cáo Thân Tiến H:

- 01 (một) dấu tròn pháp nhân của Công ty TNHH X1.

- 01 (một) dấu tròn pháp nhân của Công ty TNHH S4 LS.

- 01 (một) dấu tên chức danh "Giám đốc" ghi tên "Thân Tiến H".

- 01 (một) máy vi tính nhãn hiệu SONY VAIO màu đen, máy cũ đã qua sử dụng; Model: PCG713181, C, Ram 4GB; ổ cứng (HDD:320Gb). Tại thời điểm giao nhận máy bị hỏng nguồn nên không kiểm tra được chi tiết bên trong máy.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A16, màu trắng, máy cũ đã qua sử dụng; Số IMEI: 861609042171807, bên trong lắp 02 sim thuộc nhà mạng Viettel.

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại: COLORADO, loại xe: Tải Pickup cabin kép, màu sơn trắng, BKS: 12C-065.79, số máy FX3G170601075, số khung: MMM148PK0HH642770, dung tích xi lanh: 2776cm³, năm sản xuất 2017, trọng tải: 570kg, khối lượng bản thân: 2.090kg, khối lượng toàn bộ: 2985 kg, số chỗ ngồi: 5, xe cũ đã qua sử dụng. (Trong xe không có đồ vật, tài liệu gì).

4.5. Trả lại cho bị cáo Hoàng Quốc A:

- Số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), trong tổng số tiền 6.746.600.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) được cơ quan cảnh sát điều tra nộp vào tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Cục T, tại Kho bạc N tỉnh Lạng Sơn ngày 12-3-2024 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11 PRO, màu xanh xám, Số IMEI 1: 352820110915886; Số IMEI 2: 352820110906661. Máy cũ đã qua sử dụng. (Tại thời điểm giao nhận không có mặt khóa nên không kiểm tra được số IMEI).

- 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 PRO MAX màu vàng. Số máy: MLL83VN/A; Số seri: C75XM4RWCO, máy cũ đã qua sử dụng, bên trong lắp 01 sim thuê bao số: 0963.271.868, số IMEI: 359984542345725.

4.6. Trả lại cho bị cáo Hoàng Văn H5:

- 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Realme 9i màu xanh, cũ đã qua sử dụng. Số IMEI1: 866012050128097, bên trong lắp 01 sim thuê bao số: 0399.614.846.

4.7. Trả lại cho bị cáo Hoàng Thị N1:

- Số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), trong tổng số tiền 6.746.600.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) được cơ quan cảnh sát điều tra nộp vào tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Cục T, tại Kho bạc N tỉnh Lạng Sơn ngày 12-3-2024 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

4.8. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Danh H3:

- Số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), trong tổng số tiền 6.746.600.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm bốn sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) được cơ quan cảnh sát điều tra nộp vào tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Cục T, tại Kho bạc N tỉnh Lạng Sơn ngày 12-3-2024 nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng trên hiện đang lưu giữ tại Cục T theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 12-3-2024).

5. Quyết định khác

5.1. Trả lại bị cáo Lê Thị H2 số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006086 ngày 11-6-2024 của Cục T, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

5.2. Trả lại bị cáo bị cáo Đặng Văn S số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006085 ngày 11-6-2024 tại Cục T, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

5.3. Trả lại cho bị cáo Dương Thị H4 Số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006071 ngày 07-5-2024 tại Cục T, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

6. Về án phí: Các bị cáo bị cáo Thân Tiến H, Lê Thị H2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Thị Thùy D, Hoàng Thị N1, Nguyễn Danh H3, Dương Thị H4, Mè Thị T8, Hoàng Quốc A, Hoàng Văn H5, Nguyễn Thị T5, Đặng Văn S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở T tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng PV 06 Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Lạng Sơn;
- Cục T tỉnh Lạng Sơn;
- Các bị cáo;
- Người TGTT khác;
-;
- Lưu: VT, Tổ HCTP, HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Đức Chính